

Tổng quan về đặc trưng văn hóa vật chất của các tộc người thiểu số vùng biên giới Việt - Trung

Lê Thị Hường^(*)

Tóm tắt: Bài viết tổng quan nghiên cứu về đặc trưng văn hóa vật chất của một số tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung, tập trung làm sáng tỏ những đặc trưng văn hóa về nhà cửa và ẩm thực của một số tộc người thiểu số có dân số lớn như Tày, Nùng, Thái, Hmông, Hà Nhì và cả tộc người có dân số ít là Pu Péo... Trên cơ sở nêu lên một số nhận xét, đánh giá, bài viết đưa ra những gợi ý ban đầu về định hướng nghiên cứu tiếp theo đối với vấn đề này trong bối cảnh giao lưu, hội nhập kinh tế, xã hội, văn hóa vùng biên giới Việt - Trung đã và đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

Từ khóa: Biên giới, Biên giới Việt - Trung, Đặc trưng văn hóa, Biến đổi văn hóa, Văn hóa vật chất, Nhà cửa, Ẩm thực

Abstract: The paper provides a literature review of material cultural characteristics of some ethnic minorities in the Vietnam - China border area, highlighting the housing and culinary culture of several large ethnic groups including Tay, Nung, Thai, Hmong, Ha Nhi as well as small ones such as Pu Peo. Based on some analytical findings, it gives some initial suggestions on the next research orientation in the context of the on-going, intensive socio-economic integration and cultural exchanges in the Vietnam - China border region.

Keywords: Borders, Vietnam - China Border Area, Cultural Characteristics, Cultural Change, Material Culture, Housing, Culinary Culture

1. Mở đầu

Khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc của nước ta nằm trong hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc, thuộc các tỉnh từ Quảng Ninh đến Điện Biên. Nơi đây có 24 tộc người sinh sống, gồm: Tày, Thái, Nùng, Giáy, Lào, Cơ Lao, La Chí, Sán Chay, Bô Y, Pu Péo, Khơ-mú, Mảng, Kháng, Hoa, Hmông, Dao, Sán Dìu, Hà Nhì, Phù Lá, Lô

Lô, La Hủ, Si La, Cống và Kinh (Vương Xuân Tình, 2014: 59-60). Nhiều tộc người có nguồn gốc từ Nam Trung Quốc, di chuyển đến nước ta vào các thời kỳ lịch sử khác nhau (Nguyễn Văn Minh, 2017: 101). Từ bao đời nay, các tộc người vùng biên giới Việt - Trung sinh sống và đoàn kết, gắn bó lâu dài bên nhau, tạo nên bản sắc văn hóa vùng biên giới phía Bắc. Trong quá trình phát triển và giao lưu mạnh mẽ, văn hóa tộc người ở các khu vực biên giới cũng từng bước giao thoa, biến đổi.

^(*) ThS., Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: lehuongvdth@gmail.com

Từ các công trình nghiên cứu tiêu biểu đã công bố, bài viết góp phần tổng hợp, khái quát kết quả nghiên cứu hai đặc trưng văn hóa vật chất là nhà cửa và ẩm thực của một số tộc người vùng biên giới Việt - Trung như: Tày, Nùng, Thái, Hmông, Hà Nhì, Pu Páo.

2. Đặc trưng văn hóa nhà cửa

Ngôi nhà là nơi cư trú, cũng là nơi sinh hoạt văn hóa của gia đình, nơi thờ cúng tổ tiên. Vì vậy ở các tộc người thiểu số, khi làm nhà người ta thường thực hiện nhiều tập tục, tín ngưỡng dân gian như mời thầy cúng, bói đất, xem tuổi,..., tổ chức lễ lên nhà mới và làm cơm mời mọi người đến chung vui (Lê Văn Bé, 2006: 8-12).

Nhà ở còn là sản phẩm văn hóa mang đặc tính tộc người (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 245). Vùng biên giới Việt - Trung có hơn 20 tộc người nên tồn tại nhiều loại nhà truyền thống khác nhau. Qua tổng hợp từ các nghiên cứu, chúng tôi tạm chia nhà ở của người dân các tộc người nơi đây thành các loại sau: nhà sàn, nhà đất, nhà nửa sàn nửa đất và nhà trình tường. Có tộc người chỉ ở một loại nhà như người Thái, Nùng, Hmông, Pu Páo, Hà Nhì,... Có tộc người có hai hoặc ba loại nhà như người Dao, người Giáy, do ảnh hưởng từ các tộc người lân cận. Phổ biến có hai loại nhà điển hình là *nhà sàn* và *nhà trình tường* của các tộc người Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao, Hà Nhì, Pu Páo, Mảng,...

a) *Nhà sàn*: là loại nhà ở phổ biến của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung, đặc biệt là Tày, Nùng, Thái.

Nhà sàn của *người Thái* có hai kiểu là nhà sàn của người Thái Đen với bộ mái hơi khum, đôi khâu cút (sừng trâu - vành trắng non) ở hai đầu nóc nhà (Vi Hồng Nhân, 2004: 145; Vương Xuân Tình, 2016: 172) và nhà sàn của người Thái Trắng với lan

can gỗ chạy trước hoặc xung quanh nhà. Nếu như khâu cút là dấu hiệu đặc trưng để nhận biết nhà ở của người Thái ở Tây Bắc, thì điêu khắc gỗ trên nóc nhà, cửa ra vào và cửa sổ là đặc trưng nhận biết nhà của người Thái ở Thanh Hóa, Nghệ An. Một trong những đặc trưng chung của nhà sàn người Thái là kiến trúc cầu thang, nơi lưu giữ những giá trị văn hóa, tôn giáo tộc người, những kiêng kỵ về giới và phong tục tập quán trong sinh đẻ, cưới xin, ma chay. Cầu thang còn có chức năng là cầu nối tinh thần giữa người sống và người chết, giữa thế giới trần tục và thế giới tâm linh. Ngôi nhà sàn của người Thái hàm chứa trong nó không chỉ các giá trị văn hóa vật chất mà còn cả các giá trị văn hóa tinh thần, cũng phản ánh lối ứng xử khôn khéo của con người với môi trường tự nhiên. Do những ưu việt về kiểu dáng, kiến trúc và chức năng, nhà sàn của người Thái có sự lan tỏa ảnh hưởng đến các tộc người láng giềng khác (Vi Hồng Nhân, 2004: 147).

Đều là nhà sàn nhưng bên cạnh sự tương đồng cũng có những khác biệt về kết cấu hay bố trí mặt bằng sinh hoạt giữa các tộc người. Nhà sàn của *người Mảng* về cơ bản giống nhà sàn của người Thái, nhưng khác ở chỗ là trên hai đầu nóc nhà, mỗi đầu kèo đều nhô lên một đoạn thành một chạc hình chữ nhân, hơi vênh lên như hai đầu rồng, người Mảng gọi là pường nhựa, phỏng hình con Tô Lôông, tức là con thuồng luồng (Nguyễn Đăng Duy, 2004: 176).

Trong khi đó, ngôi nhà sàn của *người Tày*, *người Nùng* lại là kiểu nhà năm gian (ba gian, hai chái) hoặc ba gian (một gian, hai chái). Nhìn phía trước, mái nhà giống hình lưỡi rìu có vai. Trong bối cảnh nguyên liệu thảo mộc dần khan hiếm, người Tày, Nùng

ở một số xã thuộc huyện Hữu Lũng, (Lạng Sơn) vẫn ở nhà sàn do nơi đây còn rừng và gỗ, còn người Tày, Nùng ở huyện Đình Lập (Lạng Sơn) đã chọn nhà trình tường để ở (Vương Xuân Tình, 2018: 275-278).

Nhà sàn của người Tày, Nùng ở các huyện khác của tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng,... đã biến đổi trong quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Nổi bật nhất là biến đổi của bộ vì kèo và bộ khung nhà để chuyển từ nhà một gian hai chái thành nhà nhiều gian rộng thoáng. Kết cấu nhà và kỹ thuật làm nhà chịu ảnh hưởng của người Kinh. Do gỗ rừng khan hiếm và do chính sách của Chính phủ xóa nhà tạm tranh tre nứa lá, nhà sàn truyền thống của người Tày đã và đang dần vắng bóng, thay vào đó là sự gia tăng của những ngôi nhà trệt, tuy mặt bằng sinh hoạt như cũ, nhưng vật liệu xây dựng được thay đổi, với tường trình hay tường xây, mái lợp tôn (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 236-241). Từ khi đổi mới đến nay, nhà sàn truyền thống của người Tày đã giảm nhiều, nhất là ở những người trẻ. Nhiều người muốn phá bỏ nhà sàn để làm nhà trệt. Hộ giàu có, khá giả làm nhà hai, ba tầng hoặc một tầng đổ mái bằng. Hộ khó khăn hơn làm nhà cấp bốn, xây tường gạch và lợp mái cọ hoặc tấm lợp công nghiệp (Theo: Vương Xuân Tình, 2016: 99).

Có thể thấy, trong quá trình cộng cư, xen cư giữa các tộc người và bối cảnh giao lưu mạnh mẽ với các tộc người bên kia biên giới Việt - Trung, đặc trưng nhà sàn của các tộc người từng bước thay đổi, rõ nét là biến đổi ngôi nhà sàn của các tộc người có dân số lớn như Thái, Tày, Nùng. Ở ngôi nhà người Thái là những thay đổi trong cách dựng nhà, lắp ráp khung nhà, bài trí mặt bằng sinh hoạt bên trong theo kiểu “cột Mường, tường Thái, mái Kinh”

do thợ người Kinh làm (Vi Hồng Nhân, 2004: 147). Ở ngôi nhà người Tày, Nùng, những biến đổi diễn ra mạnh mẽ hơn, xu hướng là chuyển sang làm nhà trệt bán kiên cố giống người Kinh do khó khăn về nguồn gỗ, một số hộ có điều kiện kinh tế khá giả thường xây nhà kiên cố mái bằng, một tầng hay nhiều tầng, đổ bê tông cốt thép.

b) Nhà trình tường: đặc trưng là nhà đất, tường nhà được đắp bằng đất nện. Nhà trình tường có ở một số tộc người, trong đó phổ biến là các tộc người Pu Páo, Hà Nhì, Hmông.

Nhà trình tường có tuổi thọ khoảng 50-60 năm (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 251), được làm vào mùa khô, người ta làm tường dày nhằm giữ ấm vào mùa đông, mát mẻ vào mùa hè, trước kia nhà chỉ có một cửa. Theo tập quán, các tộc người đều chọn đất làm nhà cẩn thận vì quan niệm đất làm nhà là yếu tố tác động đến sự sinh tồn và phát triển của mỗi gia đình. Nhà trình tường thường được dựng ở sườn đồi, lưng nhà tựa vào núi đồi, mặt nhà nhìn xuống sông suối và ruộng nước. Nguyên liệu chính là gỗ làm khung nhà và đất mềm trình tường, được chuẩn bị trong nhiều năm (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 251, 249).

Đối với người Hà Nhì, đất làm tường nhà là đất đỏ, đưa vào khuôn và dùng chày nén chặt hết lớp nọ đến lớp kia, tạo độ bền chắc. Nhà trình tường của người Hà Nhì có hai tầng, tầng trệt là nơi sinh hoạt chính của các thành viên trong gia đình, còn tầng sàn phân thành hai cấp, nửa phía ngoài để công cụ sản xuất và các đồ dùng gia đình, nửa phía trong cất trữ lương thực, thực phẩm. Bàn thờ được dựng ở vách ngăn giữa gian chính và gian trái, trên chỗ ngủ của các thành viên là nam giới. Do khí hậu quanh năm sương mù, ẩm ướt nên gian bếp của người Hà Nhì được bố trí ngay trong

nhà, vừa giúp nhà ẩm áp vừa chống muỗi ban đêm, đồng thời còn làm cho các cột trong nhà bền chắc (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018b: 197, 249-250).

Hiện nay, nhà trình tường truyền thống ở người Hà Nhì còn khá phổ biến, nhưng có những gia đình đã dần chuyển sang làm nhà tường gạch, lợp xô-ximăng hoặc tôn lạnh, vừa nhanh vừa tiện (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018b: 198).

Người *Pu Péo* trước kia ở nhà sàn, nhưng do gỗ rừng trở nên khan hiếm, họ dần chuyển sang làm nhà trình tường đất giống người Hoa (Vương Xuân Tình, 2016: 804). Đất làm tường nhà trình tường của người *Pu Péo* là loại đất vàng, dẻo, không lẫn nhiều đá (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 249-250). Không gian sinh hoạt trong ngôi nhà được phân chia theo mô thức truyền thống, thể hiện tính thiêng của bếp lửa và những kiêng kỵ trong nhà (Vương Xuân Tình, 2016: 813). Nhà của người *Pu Péo* có một cửa chính và một cửa phụ bên gian bếp. Trong nhà có hai gian bếp, một gian để thờ tổ tiên gọi là gian bếp thiêng, gian bếp thứ hai dùng để nấu ăn. Nhà cũng có hai gác, gác hai là nơi chứa lương thực, thực phẩm và có thể là phòng ngủ cho nam giới. Các gian gác đều có cửa sổ. Riêng gian giữa ở gác trên có hai cửa sổ và được coi là đôi mắt của ngôi nhà. Gian bếp thiêng được bố trí một ngăn làm phòng ngủ cho các con trai và cháu trai chưa vợ. Tại đây còn có một chiếc giường dành riêng cho khách. Gian bếp có ngăn các phòng riêng làm phòng ngủ, thường là từ 2-3 phòng, được ngăn bằng vách gỗ, đây là nơi ngủ của các cặp vợ chồng trẻ, con và cháu gái trong nhà (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 251).

Nhà trình tường của người *Hmông* ở Hà Giang lợp ngói âm dương, ba gian, hai chái,

có gác lát ván (Vương Xuân Tình, 2018: 136; Nguyễn Đăng Duy, 2004: 354), được dựng ở nơi gần nguồn nước, gần nương để sản xuất và đi lại thuận tiện. Người *Hmông* khi dựng nhà thường chọn địa điểm hạn chế tối đa thiệt hại do thiên tai (như: mưa lũ, gió lốc, sạt lở đất), phù hợp với địa hình hiểm trở.

Nhà to hay nhỏ đều gồm ba gian, hai cửa, một cửa chính để đi chung, một cửa phụ dành cho phụ nữ. Mặt bằng sinh hoạt trong nhà tuy thống nhất, nhưng giữa các nhóm *Hmông* và các dòng họ ở mỗi địa phương, cách bố trí có sự khác biệt tương đối. Thông thường, gian giữa dành làm nơi thờ tự, một trong hai gian bên là buồng ngủ của chủ nhà. Cây cột cao hay cột giữa của vì kèo thứ hai ngăn gian đầu hồi bên phải với gian giữa là cột ma - đặc điểm nổi bật nhất trong ngôi nhà của người *Hmông*. Mọi nghi lễ kiêng kỵ trong ngôi nhà đều diễn ra xung quanh cây cột này (Lê Ngọc Quyền, 1993: 42, 45). Sàn gác là nơi cất giữ lương thực, thực phẩm, bếp lửa đặt ở gian chính, có thể là do tiếp biến văn hóa với người Kinh.

Một đặc trưng rõ nét là khuôn viên nhà trình tường của người *Hmông* thường được xếp đá xung quanh. Đá cũng được xếp thành hàng rào xung quanh 2-3 nhà của anh em trong nội tộc (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 247).

Có thể thấy, ở các tộc người vùng biên giới Việt - Trung, nhà đất trình tường, mái lợp lá hay ngói âm dương còn khá phổ biến, nhất là những khu vực vùng cao, vùng sâu (Phạm Quang Hoan, 2013: 62). Ví dụ, tại thôn Lao Chải 1 của người Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, trong số 87 ngôi nhà thì có 79 ngôi nhà làm theo kiểu trình tường, mái lợp tranh hoặc ngói xô-ximăng (Vương Xuân Tình, 2014: 99).

3. Đặc trưng văn hóa ẩm thực

Đồ ăn, thức uống của các tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung khá đa dạng. Mỗi tộc người có những món ăn mang hương vị riêng, tạo nên những giá trị văn hóa ẩm thực tộc người hay ẩm thực vùng miền khác nhau. Nói đến ẩm thực của người Tày, người Nùng ở Lạng Sơn, Cao Bằng phải nhắc đến các món *vịt quay, lợn quay, khâu nhục, xôi cẩm, Lạp sườn,...*; còn ẩm thực của người Thái là *cơm lam, trứng kiến, cá nướng,...*; ẩm thực của người Hmông là *mèn mèn, thắng cố,...*

a) Ẩm thực của người Tày, Nùng

Ẩm thực của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung đã có nhiều biến đổi kể từ Đổi mới cho đến nay, song vẫn giữ được một số đặc trưng truyền thống. Theo nghiên cứu của Phạm Quang Hoan (2013: 59), tỷ lệ người Nùng vẫn còn ăn các món ăn truyền thống chiếm 96,7%, người Tày là 85%. Các món *khâu nhục, lợn quay, vịt quay, sườn chua ngọt, Lạp sườn, xôi cẩm...* của người Tày, Nùng vùng biên giới ở phía Đông Bắc nổi tiếng từ lâu, phổ biến trong các dịp cưới xin, giỗ chạp, ma chay và lễ tết (Vương Xuân Tinh, Trần Hồng Hạnh, 2012: 205).

Món lợn quay của người Tày, Nùng được chế biến nguyên con, lợn to vừa phải, có trọng lượng từ 20-35 kg, được tẩm ướp nhiều loại gia vị, đặc trưng nhất là lá mắc mật để tạo nên hương vị rất riêng của xứ Lạng. Lợn quay có xương rất nhỏ, mỡ mỏng, nạc dày, khi quay xong da giòn và có màu vàng ruộm, thịt có mùi vị thơm ngon do kỹ thuật tẩm ướp riêng và được quay trên lửa (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 161-163). Đối với người Giáy, món lợn quay lại được chế biến theo cách khác. Người ta đào hố sâu 2 m, đốt củi thành than, xếp quanh hố, phía dưới đặt chảo gang để hứng mỡ,

phía trên đặt con lợn. Mỡ chảy ra từ lợn có tác dụng đốt lửa từ phía dưới tạo độ nóng cho lửa cháy to hơn, miệng hố được úp chảo để giữ nhiệt. Thời gian quay khoảng 3-4 tiếng đồng hồ. Các gia vị bên trong con lợn gồm húng lìu, mắm tôm, đậu phụ, gừng, giềng,... tạo hương vị riêng của món ăn này. Người Giáy còn có đặc sản riêng là món *khâu nhục*, là sự kết hợp của thịt lợn với các nguyên liệu gồm rau cải thái nhỏ, muối, rượu trắng, bột thảo quả, hạt tiêu, tỏi băm nhuyễn, đậu phụ. Món ăn của người Giáy khác của người Tày, Nùng và người Hoa ở chỗ có ít vị cay hơn (Vương Xuân Tinh, 2016: 334-335).

Món *vịt quay* gắn với tộc người Tày, Nùng cũng rất nổi tiếng ở vùng đất Lạng Sơn. Vịt bầu có nguồn gốc từ Hòa Bình (khác với vịt Vân Đình), được nhồi lá mắc mật cùng với đinh hương, thảo quả, hoa hồi, hạt tiêu, xì dầu, muối, mật ong, hành, tỏi và đậu tương lên men, vừa tạo được hương vị đặc trưng, vừa tạo được sự cân bằng âm dương. Vịt được quay trong lò khoảng 20 phút để thịt chín đều. Thịt vịt mềm, da dai, giòn cùng với vị nhẩn nhẩn chát của lá mắc mật khiến món ăn hấp dẫn (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 163-165).

Người Tày, Nùng ở Cao Bằng có đặc sản ẩm thực là món *Lạp sườn*. Món ăn này được làm từ lòng non của con lợn, nhân là phần thịt thăn, thịt vai hay thịt mông lợn, tẩm ướp gia vị, mật ong, rượu trắng, gừng và vài quả mắc mật khô xay nhỏ. Lạp sườn được treo trên gác bếp khoảng 3 tháng sau khi làm nên khi ăn có mùi khói ám, ngoài ra còn có hương vị đặc trưng của gừng, rượu. Lạp sườn có vị dai của lòng, ngọt của thịt nạc, béo của mỡ, có hương vị riêng của Lạp sườn ở người Tày, Nùng vùng Cao Bằng (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 175-176).

b) Ẩm thực của người Hmông

Sống trên mảnh đất cao nguyên đá, người Hmông có văn hóa ẩm thực phong phú với nhiều món ăn đa dạng, trong đó đặc trưng là *mèn mén* và *thắng cố* (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 165).

Mèn mén là món ăn thường nhật của người Hmông. Bột ngô được trộn với nước, bóp nhẹ tay để nước thấm đều sau đó cho vào chảo đồ/hấp. Muốn mèn mén ngon phải đồ hai lần cho ngô chín kỹ, có vị thơm, dẻo và ngọt đậm đà. Trong những năm gần đây, đời sống của người Hmông có nhiều thay đổi, thay vì là món ăn hằng ngày như trước đây, mèn mén chủ yếu chỉ còn được ăn trong các dịp lễ tết (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 165-166; Vương Xuân Tình, 2018: 126). Món mèn mén cũng thấy có mặt trong đời sống ẩm thực của người Phù Lá (Vương Xuân Tình, 2018: 513). Ngoài mèn mén, người Hmông còn có một món ăn phổ biến là *rau chua nấu canh nhạt* (không có muối).

Nói đến ẩm thực của người Hmông, không thể không kể đến *thắng cố*, thường thấy ở các chợ phiên và là thành tố góp phần làm nên văn hóa chợ phiên vùng cao (Vương Xuân Tình, 2014: 97). *Thắng cố* có thể được nấu từ nhiều loại nguyên liệu khác nhau (ngựa, trâu, bò, lợn) nhưng *thắng cố ngựa* là mang hương vị đặc trưng và nổi tiếng nhất. Thịt và nội tạng ngựa được rửa sạch, ướp với thảo quả, hoa hồi, quế chi, sả, gừng,..., sau đó cho vào chảo lớn đun nhừ. *Thắng cố* được ăn kèm với rau sống, chanh, ớt, rau cải non,... và chén rượu ngô, tất cả làm nên văn hóa ẩm thực Hmông rất đặc trưng (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018a: 185-187).

c) Ẩm thực của người Thái

Ẩm thực của người Thái ở Tây Bắc nổi tiếng với các món *xôi nếp*, *com lam*,

rượu cần và *cá nướng*. Món cá nướng có thể dùng cá chép, cá trôi hoặc cá trắm; cá được làm sạch vẩy, không mổ bụng mà mổ sống lưng, tẩm ướp gừng, tỏi, sả, rau rừng, mắm măng, ớt, muối, mắc khén, sau đó cho vào trong cây bương rồi nướng trên lửa. Hiện nay, người ta không còn cho cá vào trong cây bương nữa mà nướng bằng kẹp sắt. Cá nướng là lễ vật không thể thiếu trong lễ ăn hỏi của người Thái (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018b: 125-127; Vương Xuân Tình, 2016: 177-178). Người Thái còn có món gia vị chấm nổi tiếng là *chẳm chéo*, dùng để chấm xôi, gà, cá,... Nguyên liệu chế biến *chẳm chéo* gồm ớt tươi nướng, tỏi, mắc khén, muối (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018b: 127-130). *Nộm pịa* cũng là một loại nước chấm làm từ nước phèo bò non, dùng để chấm thịt nướng, thịt luộc, tạo vị thơm ngon cho món ăn và có tác dụng giải rượu (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018b: 130-131). *Nộm rau dớn* với nguyên liệu gồm rau dớn, lạc rang, húng, bạc hà, mùi tàu, tỏi, ớt cũng là món ăn đặc trưng của người Thái. Món ăn này còn là đặc sản tại nhiều nhà hàng ở vùng Tây Bắc (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018b: 132-133). *Thịt trâu gác bếp* cũng là món ăn đặc biệt của người Thái, dùng trong dịp lễ tết, món này có vị cay, thơm và mùi khét đặc trưng (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018b: 134-136).

Hiện nay, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội và quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa, văn hóa ẩm thực của các tộc người thiểu số vùng biên giới Việt - Trung đã và đang có ít nhiều thay đổi. Bên cạnh các món ăn đặc trưng của vùng miền và của tộc người là sự xuất hiện của nhiều món ăn phổ thông như giò, chả, tôm,... Bên cạnh các gia vị truyền thống còn phổ biến các gia vị phổ thông như nước mắm,

mì chính, bột canh,... Tất cả đã làm phong phú thêm văn hóa ẩm thực vốn có của các tộc người nơi đây.

4. Một vài nhận xét và gợi mở định hướng nghiên cứu

Qua tổng quan các nghiên cứu về đặc trưng văn hóa vật chất là nhà cửa và ẩm thực của một số tộc người ở vùng biên giới Việt - Trung, có thể thấy các tộc người nơi đây đã sáng tạo nên những đặc trưng văn hóa vật chất về nhà cửa và ẩm thực mang đậm bản sắc tộc người, phản ánh triết lý nhân sinh tộc người và phù hợp với điều kiện cảnh quan nơi cư trú. Những đặc trưng văn hóa vật chất này là vốn văn hóa quý giá cần được trân trọng, bảo tồn và phát huy đối với các tộc người vùng biên giới Việt - Trung trong bối cảnh giao lưu và hội nhập quốc tế hiện nay.

Trong quá trình sinh sống cộng cư, xen cư giữa các tộc người, cùng với đó là quá trình giao lưu mạnh mẽ giữa các tộc người với nhau và với các tộc người bên kia biên giới, các đặc trưng văn hóa vật chất của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung đã và đang có nhiều thay đổi. Xu hướng chung là có sự đan xen, ảnh hưởng giữa các tộc người thiểu số với nhau và giữa các tộc người thiểu số với người Kinh. Bên cạnh nhà cửa, văn hóa ẩm thực cũng ngày càng chịu ảnh hưởng của người Kinh, như các món ăn, các gia vị phổ thông trong bữa ăn ngày thường và bữa ăn trong đám cưới, đám tang, các ngày lễ tết.

Do tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội vùng biên giới, đặc biệt là sự phát triển kinh tế tại các cửa khẩu biên mậu, văn hóa vật chất nói chung và các đặc trưng văn hóa nhà cửa, ẩm thực nói riêng ở các tộc người thiểu số vùng biên giới Việt - Trung có xu hướng biến đổi nhanh hơn và mạnh mẽ hơn so với vùng nội địa, cũng như tiềm ẩn nguy

cơ chịu tác động, ảnh hưởng lớn của văn hóa Trung Quốc bên kia biên giới.

Các nghiên cứu về đặc trưng văn hóa vật chất của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung thời gian qua đã cho thấy một số khoảng trống cần được tiếp tục làm rõ. Đó cũng là một vài gợi ý cho định hướng nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới, cụ thể là:

Thứ nhất, cần có những nghiên cứu sâu hơn và cụ thể hơn để làm sáng tỏ một cách hệ thống các tri thức địa phương phản ánh ứng xử có chọn lọc và phù hợp với điều kiện cảnh quan môi trường và văn hóa của các tộc người, các vùng miền.

Thứ hai, cần có những nghiên cứu bổ sung và có định hướng, hệ thống và làm sáng tỏ bản sắc của từng tộc người và từng nhóm ngôn ngữ tộc người (Tày-Thái Kàdai, Hmông-Dao, Tạng-Miến,...) ở các thành tố văn hóa vật chất nói chung, văn hóa nhà cửa và văn hóa ẩm thực nói riêng, tiến tới xác lập và xây dựng bản đồ đặc trưng văn hóa vật chất của các tộc người, nhóm ngôn ngữ tộc người.

Thứ ba, cần đẩy mạnh nghiên cứu đổi mới chính sách và thực hiện chính sách bảo tồn văn hóa truyền thống kết hợp với xây dựng thiết chế văn hóa mới phù hợp với đặc điểm tâm lý tộc người, phù hợp với đặc thù kinh tế, xã hội các tộc người vùng biên giới Việt - Trung trong bối cảnh hiện nay.

Thứ tư, rất quan trọng và có ý nghĩa khoa học, thực tiễn cấp thiết, cần triển khai những nghiên cứu làm sáng tỏ các tác động, bao gồm tác động tích cực và tác động tiêu cực của yếu tố văn hóa xuyên biên giới (cụ thể là của văn hóa Trung Quốc bên kia biên giới) đến các đặc trưng văn hóa vật chất nói chung và các đặc trưng văn hóa nhà cửa, văn hóa ẩm thực nói riêng ở các tộc người vùng biên giới Việt - Trung □

Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Bé (2006), “Nhà ở của người Pa Dí”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 8-14.
2. Nguyễn Đăng Duy (2004), *Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
3. Phạm Quang Hoan (2013), *Một số vấn đề cơ bản trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học.
4. Nguyễn Văn Minh (chủ biên, 2017), *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Vi Hồng Nhân (2004), *Văn hóa các dân tộc thiểu số - từ một góc nhìn*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
6. Lê Ngọc Quyên (1993), “Một vài đặc điểm về nhà cửa của người Hmông”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 41-45.
7. Nguyễn Ngọc Thanh (chủ biên, 2018a), *Đặc trưng văn hóa vùng Đông Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Thanh (chủ biên, 2018b), *Đặc trưng văn hóa vùng Tây Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (đồng chủ biên, 2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Vương Xuân Tình (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2016), *Các dân tộc ở Việt Nam, tập 2, nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kàđai*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2018), *Các dân tộc ở Việt Nam, tập 4, quyển 1, Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao và Tạng - Miến*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

(tiếp theo trang 59)

9. Vũ Dương Hoan (2001), “Nhớ lại cuộc tham quan học tập công tác lưu trữ ở Trung Quốc”, *Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam*, số 5, tr. 140-145.
10. Phủ Thủ tướng (1966), “Công văn số 936 - Vg ngày 07/5/1966 của Phủ Thủ tướng về việc phân phối 6 sinh viên tốt nghiệp ngành Lưu trữ về Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Bộ Văn hóa và Cục Lưu trữ”, *Hồ sơ 1665*, Mục lục I, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tờ số 69.
11. Vương Quyên (1982), “Nhìn lại chặng đường 20 năm qua của Lưu trữ học Việt Nam”, *Văn thư lưu trữ*, số 4, tr. 13-17, 24.
12. Đào An Thái (1982), “20 năm xây dựng công tác lưu trữ của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”, *Văn thư Lưu trữ số đặc biệt kỷ niệm 20 năm xây dựng công tác lưu trữ*, tr. 1-4.